

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**
Mã chứng khoán: **HAP**
Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 3, Tòa nhà Green, Số 7 Lô 28A đường Lê Hồng Phong,
phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.**
Điện thoại: **(84 225) 3556 002**
Fax: **(84 225) 3556 008**
Người công bố thông tin: **Vũ Xuân Thịnh – Phó Tổng Giám đốc**

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ quy định về công bố thông tin, Công ty CP Tập đoàn HAPACO xin công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2026.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO: www.hapaco.vn mục Quan hệ cổ đông vào ngày 29/04/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Vũ Xuân Thịnh

Số: 16 /2026/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC hợp nhất Quý 1 năm
2026"

Hà Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco giải trình nội dung sau:

1. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:

Chi tiết chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 với Quý 1 năm 2025: (đơn vị tính : đồng VN)

Nội dung	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.060.048.601	-9.057.865.473	13.117.914.074	-145%

Nguyên nhân:

- Thay đổi về phạm vi hợp nhất: Trong Quý 1/2025, Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế GREEN (BVQT GREEN) vẫn là công ty con của Tập đoàn. Do đó, BCTC hợp nhất kỳ trước phải ghi nhận các khoản chi phí phát sinh lớn liên quan đến đơn vị này, đặc biệt là Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí phân bổ lợi thế thương mại từ việc hợp nhất kinh doanh.

- Việc giảm các khoản chi phí định kỳ này đã trực tiếp làm giảm tổng chi phí hợp nhất, dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong Quý 1/2026 tăng cao so với cùng kỳ năm 2025.

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân: Chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2026 tăng so với Quý 1/2025 là do sự thay đổi trong cấu trúc các công ty con của Tập đoàn, cụ thể:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con hiệu quả hơn

- Giảm chi phí trong Quý 1/2026: BVQT GREEN đã không còn là công ty con của Tập đoàn. Do đó, trong kỳ kế toán Quý 1/2026, báo cáo không còn các khoản chi phí nêu trên của đơn vị này.

Trên đây là những giải trình của Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco về lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn Hapaco.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ tài chính kết từ ngày 01/01/2026 đến ngày
31/03/2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B01a-DN/HN

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		759.805.469.496	722.432.308.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	26.528.794.275	35.882.766.179
1. Tiền		111		26.528.794.275	35.882.766.179
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		501.658.806.070	505.842.806.070
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2.1	7.079.193.333	10.394.384.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		(1.457.193.333)	(1.688.384.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.2	496.036.806.070	497.136.806.070
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		185.113.733.294	136.345.713.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	94.732.582.554	96.940.859.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	57.118.760.618	10.613.165.779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.1	203.290.258.248	198.819.555.593
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.6	(170.027.868.126)	(170.027.868.126)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.7	35.620.743.933	32.430.524.354
1. Hàng tồn kho		141		36.217.094.850	33.027.098.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(596.350.917)	(596.573.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		10.883.391.924	11.930.499.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.11.1	4.252.002.231	844.183.466
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		6.534.734.635	10.861.426.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.14	96.655.058	224.889.021
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		532.895.146.755	530.141.043.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.699.591.415	27.405.667.549
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.255.460.511	26.872.710.458
<i>Nguyên giá</i>	222		278.118.532.449	277.380.225.104
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(251.863.071.938)	(250.507.514.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	444.130.904	532.957.091
<i>Nguyên giá</i>	228		7.106.094.928	7.106.094.928
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.661.964.024)	(6.573.137.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.216.124.401	2.053.979.091
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.216.124.401	2.053.979.091
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		493.521.908.691	495.078.148.523
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	493.071.908.691	494.628.148.523
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	17.450.000.000	17.450.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.457.522.248	5.603.248.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	4.457.522.248	5.603.248.810
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.292.700.616.251	1.252.573.352.794

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		95.984.342.148	57.398.797.546
I. Nợ ngắn hạn	310		95.984.342.148	57.398.797.546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.811.865.866	13.147.776.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.318.176	13.862.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.600.913.129	8.527.950.591
4. Phải trả người lao động	314		6.288.072.001	7.942.411.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.059.159.138	1.338.666.138
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33.234.500.623	7.953.795.232
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	26.233.876.740	17.472.407.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		609.636.475	1.001.926.860
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.196.716.274.103	1.195.174.555.248
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.196.716.274.103	1.195.174.555.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.774.146.964	33.147.622.187
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		30.629.292.439	139.050.406.673
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.144.854.525	(105.902.784.486)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.573.667.092	1.658.473.015
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.292.700.616.251	1.252.573.352.794

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phạm Đức Phiên



Phạm Đức Phiên



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

B02a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 1/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.662.643.728	107.662.643.728	130.662.477.365	130.662.477.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		200.000	200.000	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		107.662.443.728	107.662.443.728	130.662.477.365	130.662.477.365
4. Giá vốn hàng bán	11		83.815.321.468	83.815.321.468	112.843.559.559	112.843.559.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.847.122.260	23.847.122.260	17.818.917.806	17.818.917.806
5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.265.595.246	1.265.595.246	1.007.611.133	1.007.611.133
7. Chi phí tài chính	22		396.694.559	396.694.559	956.953.595	956.953.595
Trong đó: chi phí lãi vay	23	VI.5	255.959.515	255.959.515	910.537.441	910.537.441
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.556.239.832)	(1.556.239.832)	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		3.506.276.332	3.506.276.332	3.910.192.297	3.910.192.297
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.184.730.095	13.184.730.095	22.598.280.532	22.598.280.532
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.468.776.688	6.468.776.688	(8.638.897.485)	(8.638.897.485)
12. Thu nhập khác	31		1.200.916.904	1.200.916.904	3.544.630	3.544.630
13. Chi phí khác	32		19.886.870	19.886.870	61.714.717	61.714.717
14. Lợi nhuận khác	40		1.181.030.034	1.181.030.034	(58.170.087)	(58.170.087)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.649.806.722	7.649.806.722	(8.697.067.572)	(8.697.067.572)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	3.589.758.121	3.589.758.121	886.546.544	886.546.544
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	(525.748.643)	(525.748.643)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.060.048.601	4.060.048.601	(9.057.865.473)	(9.057.865.473)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.144.854.525	4.144.854.525	(8.704.166.972)	(8.704.166.972)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(84.805.924)	(84.805.924)	(353.698.501)	(353.698.501)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	37,36	37,36	(78)	(78)

Người lập biểu

Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Phiên

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.649.806.722	(8.171.318.929)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.838.672.575	7.430.347.019
- Các khoản dự phòng	03		(231.413.554)	(160.080.219)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		250.828.395	(788.796.396)
- Chi phí lãi vay	06		255.959.515	910.537.441
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.763.853.653	(779.311.084)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.313.094.235)	13.230.972.039
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.189.996.692)	(2.378.060.769)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		30.740.847.474	(3.188.985.256)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.262.092.203)	(1.351.632.327)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(255.959.515)	(1.144.032.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.114.239.525)	(391.835.402)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.910.620.133)	(773.942.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.226.110.509)	3.223.171.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.702.708.577)	(891.899.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.200.916.904	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.100.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		512.461.360	1.128.556.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.889.330.313)	136.656.878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.632.793.620	10.067.899.988
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.871.324.702)	(10.074.134.208)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.761.468.918	(6.234.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.353.971.904)	3.353.594.406
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	35.882.766.179	17.297.445.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.528.794.275	20.651.040.229

Người lập biểu

Phạm Đức Phiên

Kế toán trưởng

Phạm Đức Phiên

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Xuân Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và sở cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HAP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A đường Tôn Đức Thắng, phường An Hải, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, phường Âu Lâu, tỉnh Lào Cai	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Km18, quốc lộ 15A, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Cụm Công nghiệp Nam Quang, xã Vinh Tuy, tỉnh Tuyên Quang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Tổ dân phố Tiên Nông, Phường Hồng An, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	738 Nguyễn Văn Linh, Phường An Biên, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/03/2026 là 859 người (tại ngày 31/12/2025 là 859 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm lập bởi Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 do công ty lập. Tuy nhiên một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền, thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê/hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu)(*) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) *Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất ngầm định/ Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê/ Lãi suất biên đi vay của bên thuê.*

TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

10. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với hoạt động kinh doanh thông thường: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Đối với hoạt động xã hội hóa chăm sóc sức khỏe y tế: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất có thời hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ bằng thời gian sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/03/2026 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong kỳ.

23. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty là được phân chia theo địa bàn các tỉnh thành hoạt động của các đơn vị này.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	10.251.898.388	1.970.841.776
Tiền gửi ngân hàng	16.276.895.887	33.911.924.403
Cộng	26.528.794.275	35.882.766.179
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	26.528.794.275	35.882.766.179

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	7.079.193.333	10.394.384.000
Trái phiếu	-	-
Cộng	7.079.193.333	10.394.384.000

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Bên liên quan	31.236.806.070	(25.000.000.000)	32.236.806.070	(25.000.000.000)
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	6.236.806.070	-	7.236.806.070	-
Bên thứ ba	464.800.000.000	-	464.900.000.000	-
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	464.800.000.000	-	464.900.000.000	-
Cộng	496.036.806.070	(25.000.000.000)	497.136.806.070	(25.000.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

B09a-DN/HN

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	507.696.775.358	(14.624.866.667)	493.071.908.691	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523
Cộng	507.696.775.358	(14.624.866.667)	493.071.908.691	507.696.775.358	(13.068.626.835)	494.628.148.523

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại thuyết minh số 1.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của công ty liên kết là BCTC của Công ty đầu tư tự lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)	17.450.000.000	(17.000.000.000)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	39.304.890.772	37.450.825.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	588.626.616	1.454.507.172
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green		32.437.800
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	26.458.861.479	23.706.477.351
Phải thu các khách hàng khác	55.427.691.782	59.490.034.824
Công ty Houh Yow Enterprise	27.078.499.556	26.949.495.286
Công ty Cổ phần công nghệ Tri Việt	2.904.136.092	4.933.654.542
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd		-
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	2.817.131.051	3.478.810.237
Các đối tượng khác	22.627.925.083	24.128.074.759
Cộng	94.732.582.554	96.940.859.824

Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	43.007.783.060	41.807.387.724
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	1.200.395.336
Số dư cuối kỳ	43.007.783.060	43.007.783.060

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các nhà cung cấp khác	57.118.760.618	10.613.165.779
Bao suo international group limited	36.894.230.000	2.798.930.000
Công ty CP Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy Bình Dương	4.140.439.512	3.310.747.281
Công ty CP Kết Cấu Thép Xây Dựng Hoàng Mai	4.357.291.619	1.307.187.486
Công ty CP Xây Dựng GM	3.354.238.487	1.679.740.212
Công ty CP Mạc Tích	5.119.200.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	3.253.361.000	1.516.560.800
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	57.118.760.618	10.613.165.779

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác các bên liên quan	139.310.235.440	(62.558.971.732)	137.710.235.440	(62.558.971.732)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	(12.754.873.668)	12.754.873.668	(12.754.873.668)
Ông Vũ Dương Hiền	9.289.456.000	-	9.289.456.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.732)
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	49.141.080.282	(49.141.080.282)	49.141.080.282	(49.141.080.282)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	7.944.775.306	-	6.344.775.306	-
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	42.653.600	-	42.653.600	-
Phải thu khác	59.474.378.802	-	59.474.378.802	-
Phải thu khác các đối tượng khác	63.980.022.808	(46.672.125.991)	61.109.320.153	(46.672.125.991)
Tạm ứng	8.485.819.000	(8.397.819.000)	9.485.819.000	(8.397.819.000)
Ông Bùi Doãn Nhân	7.397.819.000	(7.397.819.000)	7.397.819.000	(7.397.819.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cán bộ công nhân viên khác	88.000.000	-	1.088.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.911.891.000	-	11.532.790.000	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	755.071.026	-	755.071.026	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	(28.150.000.000)	28.150.000.000	(28.150.000.000)
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Các đối tượng khác	2.205.841.782	(652.906.991)	1.714.240.127	(652.906.991)
Cộng	203.290.258.248	(109.231.097.723)	198.819.555.593	(109.231.097.723)

5.2 Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ	109.231.097.723	143.427.495.294
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	15.501.174.220
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	49.450.761.791
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	109.231.097.723	109.477.907.723

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	61.398.482.959	-	61.398.482.959	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	-	25.663.017.782	-
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	12.754.873.668	-	12.754.873.668	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	28.150.000.000	-	28.150.000.000	-
Ông Bùi Doãn Nhân	8.397.819.000	-	8.397.819.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Hanfinco	-	-	-	-
Công ty Houh Yow Enterprise	27.078.499.556	9.843.124.907	26.949.495.286	9.714.120.637
Các đối tượng khác	5.922.683.448	-	5.922.683.448	-
Cộng	179.870.993.033	9.843.124.907	179.741.988.763	9.714.120.637

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.636.258.394	(75.495.272)	17.675.926.966	(75.718.159)
Công cụ, dụng cụ	1.140.931.719	-	1.316.827.232	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.621.320.380	-	4.060.909.875	-
Thành phẩm	9.944.423.837	(520.855.645)	9.109.324.040	(520.855.645)
Hàng hóa	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	874.160.520	-	864.110.045	-
Cộng	36.217.094.850	(596.350.917)	33.027.098.158	(596.573.804)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(596.573.804)	(598.007.696)
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	222.887	1.433.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(596.350.917)	(596.573.804)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	112.572.395.963	147.060.408.869	16.627.869.856	240.193.994	879.356.422	277.380.225.104
Mua trong kỳ	-	-	925.925.926	53.200.000	-	979.125.926
Đầu tư xây dựng cơ bản	561.437.342	-	-	-	-	561.437.342
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(609.552.358)	-	-	-	(192.703.565)	(802.255.923)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	112.524.280.947	147.060.408.869	17.553.795.782	293.393.994	686.652.857	278.118.532.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	96.967.243.428	141.725.851.363	11.026.642.627	240.193.994	547.583.235	250.507.514.646
Khấu hao trong kỳ	1.006.275.280	431.887.301	296.954.876	858.065	13.870.867	1.749.846.389
Khấu hao phân tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(305.966.632)	-	-	-	(88.322.464)	(394.289.096)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97.667.552.075	142.157.738.664	11.323.597.503	241.052.059	473.131.638	251.863.071.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.605.152.536	5.334.557.506	5.601.227.229	-	331.773.187	26.872.710.458
Tại ngày cuối kỳ	14.856.728.872	4.902.670.205	6.230.198.279	52.341.935	213.521.219	26.255.460.511

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 206.696.736.178 VND (tại ngày 31/12/2025 là 206.696.736.178 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.406.837.520	1.166.300.317	6.573.137.837
Tăng trong năm	73.065.372	15.760.815	88.826.187
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Số cuối năm	5.479.902.892	1.182.061.132	6.661.964.024
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	438.392.130	94.564.961	532.957.091
Số cuối năm	365.326.758	78.804.146	444.130.904

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng).

10. Chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.636.592.845	584.260.014
Chi phí sửa chữa	1.615.409.386	143.900.139
Chi phí thuê đất	-	-
Chi phí khác	-	116.023.313
Cộng	4.252.002.231	844.183.466

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.979.187	544.734.019
Chi phí sửa chữa	1.346.863.199	1.846.585.888
Tiền thuê đất tại Yên Bái (*)	3.014.679.862	3.033.662.377
Chi phí khác	-	178.266.526
Cộng	4.457.522.248	5.603.248.810

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m³ tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Yên Sơn Hapaco theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	19.811.865.866	13.147.776.787
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH hóa chất Thành Phát	1.656.675.504	1.640.977.596
Công ty TNHH đầu tư TM và SX Minh Tiến	1.889.118.288	
Công ty TNHH Việt Thắng	1.193.792.268	976.489.544
Công ty TNHH Geetech	1.557.231.016	1.557.231.016
Các nhà cung cấp khác	12.221.004.190	7.679.034.031
<i>Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	19.811.865.866	13.147.776.787

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Thuế phải nộp*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.146.869.879	3.343.168.840	3.671.829.765	818.208.954
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.328.688.228	3.547.865.534	4.114.239.525	5.762.314.237
Thuế thu nhập cá nhân	40.726.312	50.983.724	79.981.548	11.728.488
Thuế tài nguyên	3.850.183	6.595.370	8.960.103	1.485.450
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	1.167.847.224	168.487.213	999.360.011
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.007.815.989	80.788	80.788	1.007.815.989
Cộng	8.527.950.591	8.116.541.480	8.043.578.942	8.600.913.129

Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	92.994.870	-	-	92.994.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.892.587	41.892.587	-	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	3.660.188	1.968.300	1.968.300	3.660.188
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	86.341.376	86.341.376	-	-
Cộng	224.889.021	130.202.263	1.968.300	96.655.058

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí kiểm toán	170.000.000	315.000.000
Chi phí tiền điện	511.937.190	573.250.362
Cước vận chuyển	109.167.778	390.152.776
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	268.054.170	60.263.000
Cộng	1.059.159.138	1.338.666.138

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

14. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>25.591.925.000</i>	<i>16.925.000</i>
Các cá nhân liên quan	25.591.925.000	16.925.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>7.642.575.623</i>	<i>7.936.870.232</i>
Kinh phí công đoàn	297.214.512	209.538.477
Bảo hiểm xã hội	46.420.370	
Bảo hiểm y tế	7.327.080	
Bảo hiểm thất nghiệp và TNLD, bệnh nghề nghiệp	4.226.160	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Khoản phải trả thuế TNDN đã nộp	3.921.284.902	3.921.284.902
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	3.231.500.000	3.231.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	119.602.599	559.546.853
Cộng	<u>33.234.500.623</u>	<u>7.953.795.232</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
		<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Vay tổ chức và cá nhân khác		17.389.227.822	21.632.793.620	12.788.144.702	26.233.876.740
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	(1)	5.171.401.422	3.937.883.436	3.131.826.702	5.977.458.156
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(2)	12.217.826.400	5.223.608.000	9.656.318.000	7.785.116.400
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hải Phòng	(3)		12.471.302.184		12.471.302.184
Vay dài hạn đến hạn phải trả		83.180.000	-	83.180.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng		83.180.000		83.180.000	
Vay ngắn hạn bên liên quan		-	-	-	-
Cộng		<u>17.472.407.822</u>	<u>21.632.793.620</u>	<u>12.871.324.702</u>	<u>26.233.876.740</u>

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/783193/HĐTD ngày 01/07/2025. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HD ngày 01/08/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2025 ký ngày 26/05/2025. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.000.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.
- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0000520698/2026 HĐTD - BAC A BANK160 ký ngày 24/01/2026. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà Máy Giấy Hapaco tại tổ dân phố Tiên Nông, phường Hồng An, thành phố Hải Phòng tọa lạc trên khu đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 813073, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00546 QSDĐ/ SỐ 1424TP/2002 do UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 18/06/2002

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

B09a-DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	139.999.043.428	147.065.820.668	1.447.433.324.143
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(141.443.904.035)	(141.443.904.035)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(105.812.784.485)	(3.963.443.618)	(109.776.228.104)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.038.636.756)	-	(1.038.636.756)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	33.147.622.187	1.658.473.015	1.195.174.555.249
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	33.147.622.187	1.658.473.015	1.195.174.555.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.144.854.525	(84.805.924)	4.060.048.601
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.518.329.748)	-	(2.518.329.748)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	34.774.146.964	1.573.667.092	1.196.716.274.103

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Vũ Dương Hiền	248.337.440.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	862.640.280.000	967.294.380.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	107.662.643.728	95.107.643.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	35.554.833.960
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	107.662.643.728	130.662.477.365

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	200.000	-
Cộng	200.000	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.815.321.468	82.804.399.635
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	30.039.159.924
Cộng	83.815.321.468	112.843.559.559

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.461.360	788.796.396
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	587.962.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	165.171.386	218.814.737
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	1.265.595.246	1.007.611.133

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	255.959.515	910.537.441
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.258.179	46.416.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chênh lệch giá trị hợp lý lớn hơn giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	-	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	49.204.200	-
Chi phí tài chính khác	272.665	-
Cộng	396.694.559	956.953.595

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	87.607.250	10.206.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.099.632	40.584.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.874.387.300	3.293.014.737
Chi phí bán hàng khác	458.182.150	566.386.924
Cộng	3.506.276.332	3.910.192.297

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.297.721.314	6.371.266.133
Chi phí đồ dùng văn phòng	350.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.916.296	360.432.657
Thuế, phí và lệ phí	14.385.256	485.855.373
Chi phí dự phòng	7.841.775.832	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.343.881	4.590.875.284
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	528.393.779	10.705.963.422
Cộng	13.184.730.095	22.598.280.532

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.589.758.121	886.546.544
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.589.758.121	886.546.544

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.060.048.601	(9.057.865.473)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4.144.854.525	(8.704.166.972)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37,36	(78,46)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	110.942.302
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.942.302	110.942.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	504.559.000	445.637.510
Vũ Dương Hiến	132.680.000	115.456.000
Vũ Xuân Thủy	116.164.000	84.087.000
Vũ Xuân Cường	104.525.000	77.950.000
Vũ Xuân Thịnh	94.490.000	71.969.000
Nguyễn Đức Hậu	18.900.000	18.900.000
Phạm Công Ngữ - thu nhập đến 31/3/2025	-	58.375.510
Lê Thị Mai Anh - thu nhập từ 01/04/2025	18.900.000	-
Đoàn Đức Luyện	18.900.000	18.900.000
	Kỳ này	Kỳ trước
Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	255.225.000	187.847.000
Nguyễn Thị Mỹ Trang	77.145.000	62.545.000
Phạm Đức Phiên - Thu nhập ban kiểm soát đến 31/3/2025 và thu nhập Kế toán trưởng từ ngày 3/4/2025	81.535.000	18.900.000
Khoa Thị Thanh Huyền	81.695.000	62.595.000
Nguyễn Thị Thanh Thảo - thu nhập từ 01/04/2025	14.850.000	-
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng miễn nhiệm ngày 16/3/2025	-	43.807.000
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	759.784.000	633.484.510

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiến là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiến là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH VIDA Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiến là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiến là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ống giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiến là Giám đốc Công ty

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2; V.3; V5; V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue,.... Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	63.615.911.078	-	36.810.969.800	14.899.997.750	4.793.400.000	(12.457.834.900)	107.662.443.728
Thu nhập khác theo bộ phận	4.145.271.211	-	1.320.402.973	246.741	591.225	(3.000.000.000)	910.272.318
Doanh thu hoạt động tài chính	4.145.271.211	-	119.486.069	246.741	591.225	(3.000.000.000)	1.265.595.246
Thu nhập khác	-	-	1.200.916.904	-	-	-	1.200.916.904
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.556.239.832)
Chi phí theo bộ phận	(55.544.415.784)	-	(34.111.829.075)	(13.984.917.294)	(5.143.862.798)	4.272.357.506	(104.512.667.445)
Giá vốn theo bộ phận	(48.871.413.679)	-	(30.245.562.931)	(12.543.186.690)	(4.612.993.068)	12.457.834.900	(83.815.321.468)
Chi phí bán hàng	(750.632.502)	-	(1.815.757.700)	(688.057.090)	(251.829.040)	-	(3.506.276.332)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.487.054.017)	-	(926.101.364)	(496.631.141)	(274.943.573)	-	(13.184.730.095)
Chi phí do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí tài chính	(215.568.580)	-	(102.843.427)	(28.109.589)	(968.763)	-	(347.490.359)
Dự phòng đầu tư tài chính	8.136.273.194	-	-	-	-	(8.185.477.394)	(49.204.200)
Chi phí khác	-	-	(16.677.728)	(80.788)	(3.128.354)	-	(19.886.870)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.356.020.200)	-	(1.004.885.925)	(228.851.996)	-	-	(3.589.758.121)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	12.216.766.505	-	4.019.543.698	915.327.197	(349.871.573)	(11.185.477.394)	4.060.048.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							4.060.048.601

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn bộ phận	733.843.499.211	-	37.442.434.278	16.771.217.928	9.869.474.840	(38.121.156.761)	759.805.469.496
Tài sản dài hạn bộ phận	707.844.567.346	-	8.200.572.599	2.254.937.994	4.598.957.220	(190.003.888.404)	532.895.146.755
Tổng cộng tài sản	1.441.688.066.557	-	45.643.006.877	19.026.155.922	14.468.432.060	(228.125.045.165)	1.292.700.616.251
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	102.134.859.193	-	12.731.852.780	10.067.465.061	9.170.686.273	(38.120.521.159)	95.984.342.148
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nợ phải trả	102.134.859.193	-	12.731.852.780	10.067.465.061	9.170.686.273	(38.120.521.159)	95.984.342.148



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm lập bởi Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 do công ty lập. Tuy nhiên một số chỉ tiêu được trình bày lại phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

	Mã số	Số liệu BCTC 2025 đã kiểm toán	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính				
Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	464.900.000.000	32.236.806.070	497.136.806.070
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	32.236.806.070	(32.236.806.070)	-
Cộng		497.136.806.070	-	497.136.806.070

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Phạm Đức Phiến

Phạm Đức Phiến

